Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2102.20.90

Mã HS	2102.20.90
Mô tả hàng hóa	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế / - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 23:50:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/21022090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2652
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2652
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2652
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2637
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2598
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2598
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2598
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2598
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2598
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2598
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2636
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2636
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2636
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2636
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2636
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2638
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2638
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2638
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2638
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2638
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2638
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2640
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2604
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2600
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2600
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2600
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2600
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2600
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2600
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2600
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2600
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2600
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2600
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2600
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2600
VCFTA	2022	2022	2	VC!D2647
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2647
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2647
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2647
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2647
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2644
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2644
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2644
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2644
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2644
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2644
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2652
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2652
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2652
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2652
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2652
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2652
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D2623
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E2623
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F2623
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G2623
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H2623
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2623
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D2625
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E2625
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F2625
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G2625

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H2625
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2625
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2619
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2619
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2619
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2619
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2619
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2619
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2619
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2642
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2642
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2642
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2642
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2642
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2642
RCEP B	2022	2022	0	B!D2642
RCEP B	2023	2023	0	B!E2642
RCEP B	2024	2024	0	B!F2642
RCEP B	2025	2025	0	B!G2642
RCEP B	2026	2026	0	B!H2642
RCEP B	2027	2027	0	B!I2642
RCEP C	2022	2022	0	C!D2642
RCEP C	2023	2023	0	C!E2642
RCEP C	2024	2024	0	C!F2642
RCEP C	2025	2025	0	C!G2642
RCEP C	2026	2026	0	C!H2642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2642
RCEP D	2022	2022	0	D!D2642
RCEP D	2023	2023	0	D!E2642
RCEP D	2024	2024	0	D!F2642
RCEP D	2025	2025	0	D!G2642
RCEP D	2026	2026	0	D!H2642
RCEP D	2027	2027	0	D!I2642
RCEP E	2022	2022	0	E!D2645
RCEP E	2023	2023	0	E!E2645
RCEP E	2024	2024	0	E!F2645
RCEP E	2025	2025	0	E!G2645
RCEP E	2026	2026	0	E!H2645
RCEP E	2027	2027	0	E!I2645
RCEP F	2022	2022	0	F!D2642
RCEP F	2023	2023	0	F!E2642
RCEP F	2024	2024	0	F!F2642
RCEP F	2025	2025	0	F!G2642
RCEP F	2026	2026	0	F!H2642
RCEP F	2027	2027	0	F!I2642
VIFTA	2024	2024	4.7	VI!F2466
VIFTA	2025	2025	2.3	VI!G2466
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2466
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2466

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2102.20 có 2 dòng thuế; dòng 2102.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2102.20.10 Loại dùng trong chăn nuôi động vật	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2102.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 2102.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2652), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.